

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (HSX: PET)

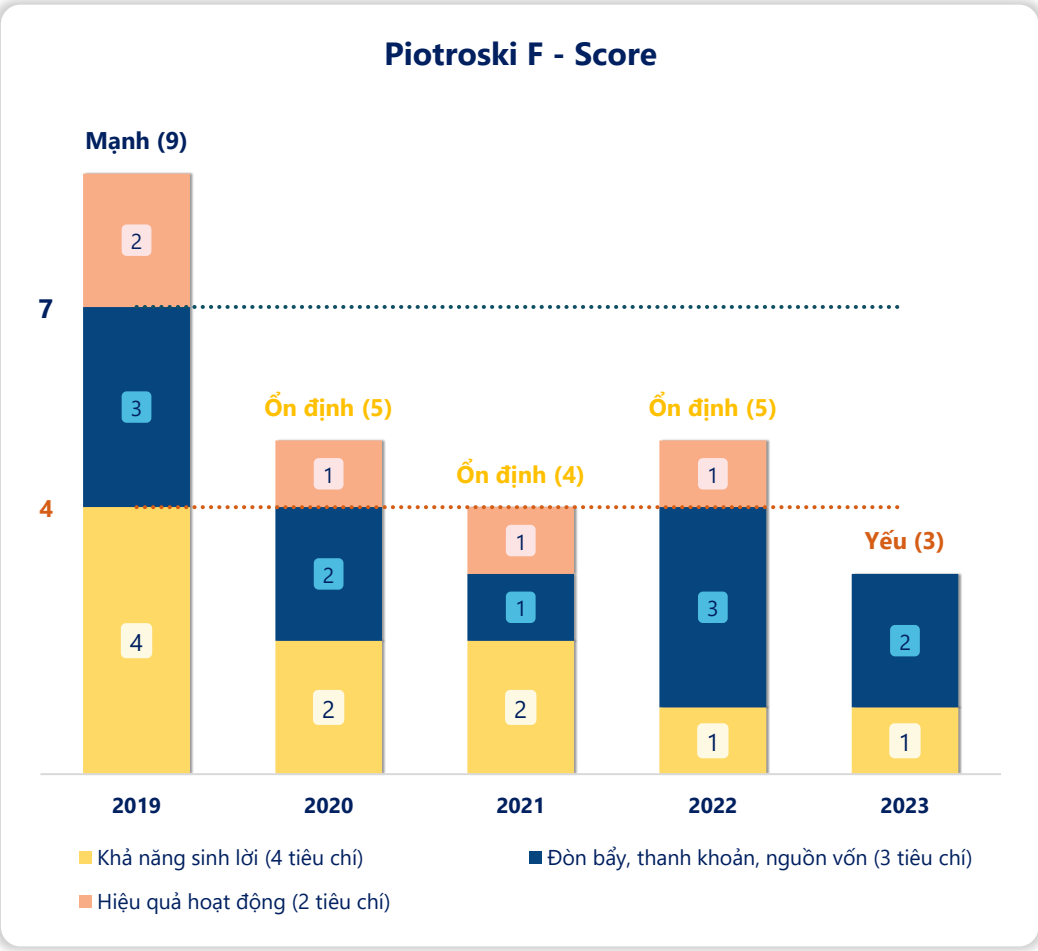
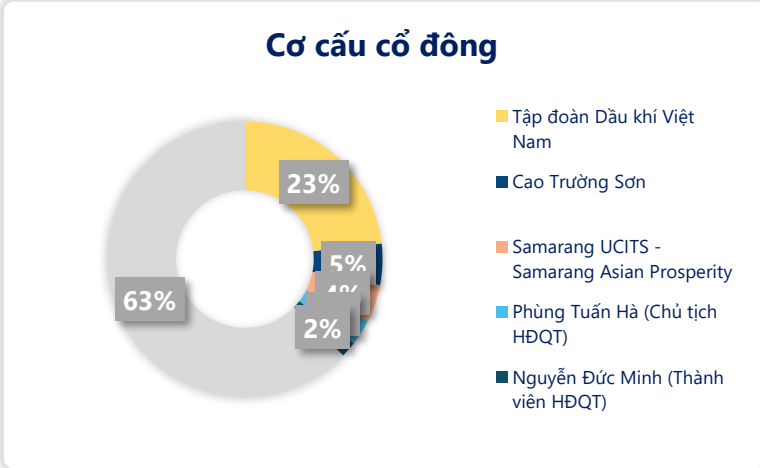
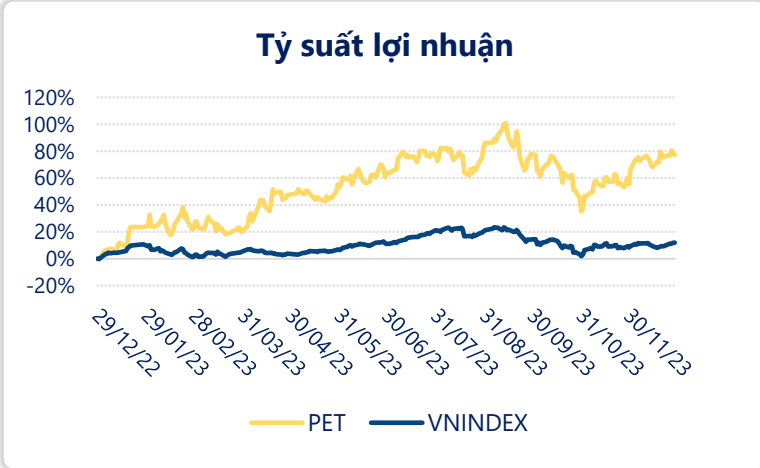
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	27,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	10.0%	6.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023	YoY
17,218	▼ 325	▼ 1.9%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
139	▼ 28.0	▼ 17.0%
tỷ VNĐ		

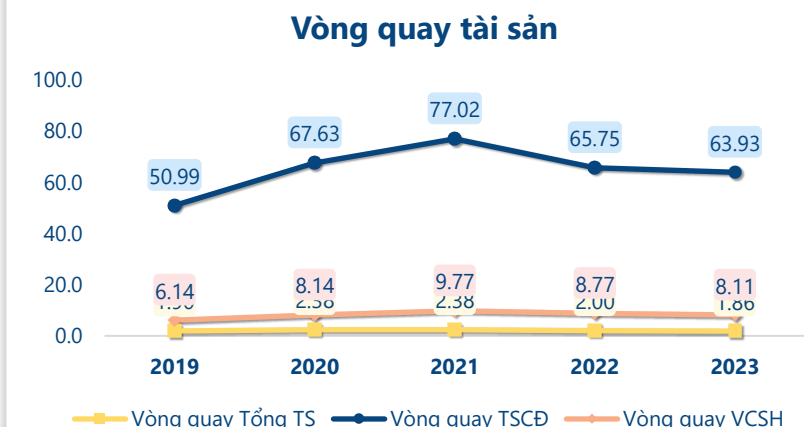
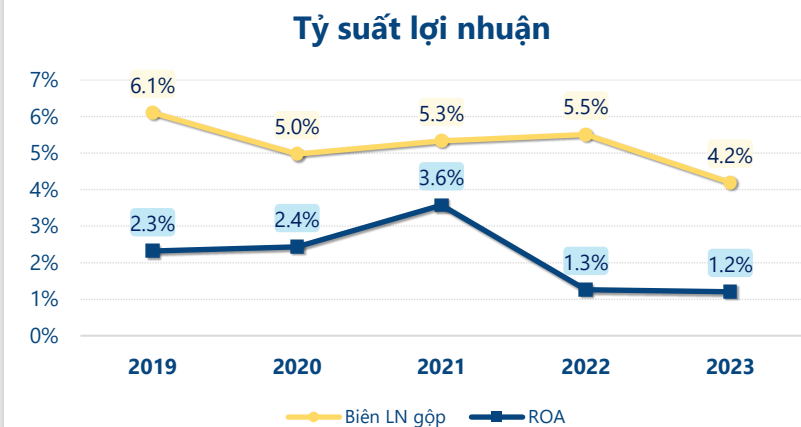
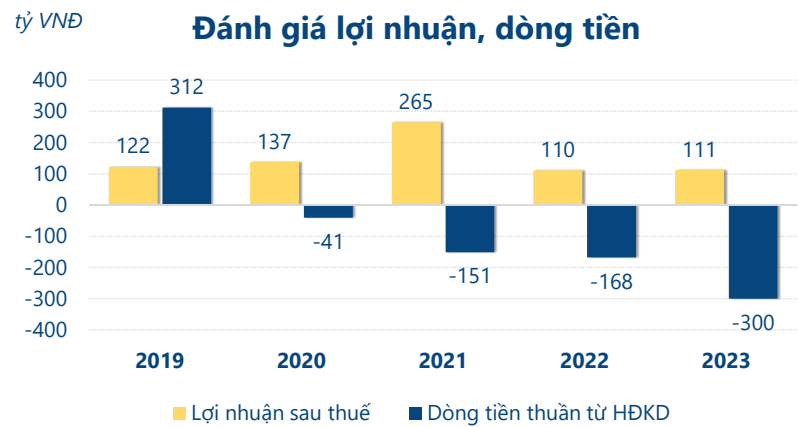


Năm 2023, F-Score của PET đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

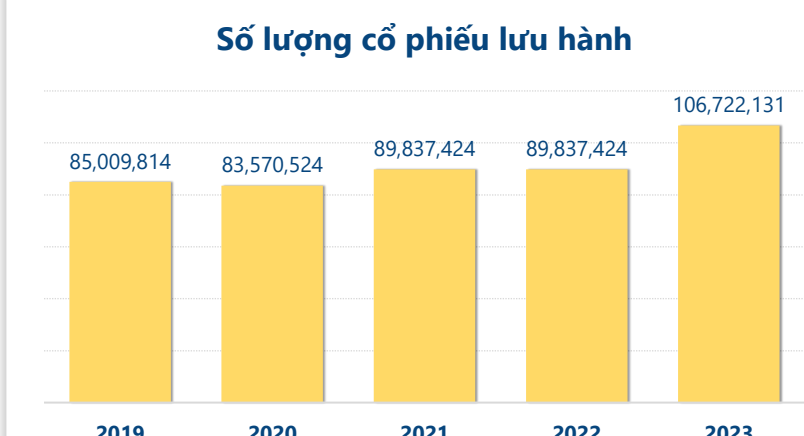
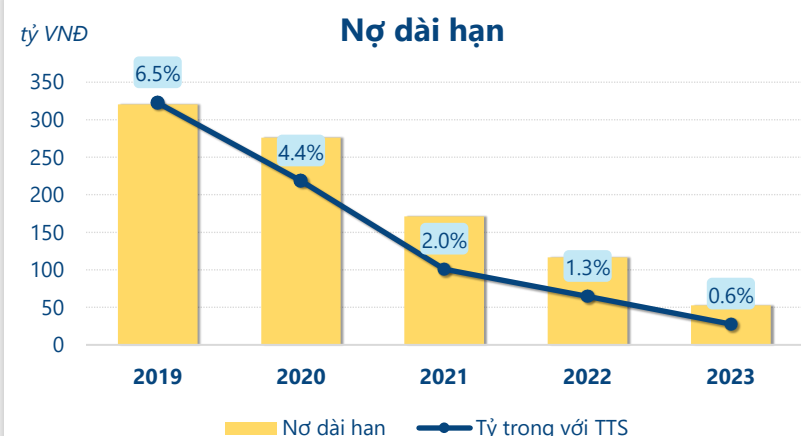
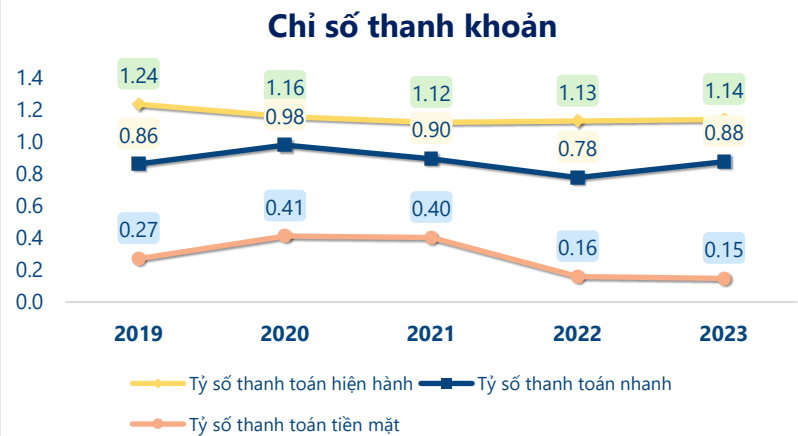
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (HSX: PET)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PET**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	10,088	9,039	11.6%
Tài sản ngắn hạn	8,874	7,756	14.4%
Tiền và tương đương tiền	1,029	1,093	-5.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,640	1,828	44.5%
Phải thu ngắn hạn	2,986	2,035	46.8%
Hàng tồn kho	1,897	2,419	-21.6%
Tài sản ngắn hạn khác	321	383	-16.1%
Tài sản dài hạn	1,215	1,283	-5.3%
Phải thu dài hạn	29.8	32.1	-7.1%
Tài sản cố định	266	272	-2.3%
Bất động sản đầu tư	554	593	-6.7%
Tài sản dở dang	38.5	38.3	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	114	114	0.0%
Tài sản dài hạn khác	212	226	-6.5%
Lợi thế thương mại	0.64	6.12	-89.6%
Nợ phải trả	7,962	6,977	14.1%
Nợ ngắn hạn	7,903	6,861	15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,516	3,627	24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,577	1,747	-9.8%
Nợ dài hạn	58.9	117	-49.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	76.1	-85.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,127	2,062	3.1%
Vốn chủ sở hữu	2,127	2,062	3.1%
Vốn điều lệ	1,073	905	18.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	10,008	13,453	17,598	17,543	17,218
Giá vốn hàng bán	9,397	12,784	16,659	16,576	16,495
Lợi nhuận gộp	611	669	939	967	722
Doanh thu HĐTC	37.7	48.6	108	185	303
Chi phí TC	73.1	83.7	98.5	450	322
Chi phí lãi vay	67.7	76.4	81.1	176	310
LN trong công ty LKLD	-0.43	-0.70	-0.61	-5.66	-3.36
Chi phí bán hàng	224	232	285	336	336
Chi phí QLDN	251	202	271	147	194
LN thuần từ HĐKD	100	199	391	213	169
Lợi nhuận khác	84.9	8.27	23.9	0.17	13.4
LN trước thuế	185	207	415	213	182
Lợi nhuận sau thuế	127	140	311	167	139
LNST của CĐ cty mẹ	122	137	265	110	111

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	312	-40.5	-151	-168	-300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.2	-46.9	-12.0	-1,572	-552
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-513	1,079	930	256	831
Tiền đầu kỳ	1,038	816	1,808	2,576	1,093
Lưu chuyển tiền thuần	-222	992	767	-1,484	-20.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0.12	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	816	1,808	2,575	1,093	1,072